

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1000/2005/QĐ-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2005

**QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
về việc phê duyệt Đề án “Phát triển xã hội hóa dạy
nghề đến năm 2010”****BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 29/2003/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục thể thao;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dạy nghề,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Phát triển xã hội hóa dạy nghề đến năm 2010” kèm theo Quyết định này với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu:

1.1. Số lượng học sinh học nghề vào năm 2010 là 1.500.000 người. Trong đó, tỷ lệ học sinh học nghề ngoài công lập là 60%.

1.2. Phát triển nhanh số lượng và chất lượng các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề và các lớp dạy nghề (sau đây gọi chung là cơ sở dạy nghề). Chú trọng thành lập cơ sở dạy nghề ngoài công lập. Đến năm 2010,

chuyển phần lớn cơ sở dạy nghề công lập sang hoạt động theo cơ chế cung ứng dịch vụ; chuyển một số cơ sở dạy nghề công lập sang loại hình ngoài công lập; chuyển tất cả cơ sở dạy nghề bán công sang loại hình dân lập hoặc tư thực. Thực hiện cổ phần hóa đối với các cơ sở dạy nghề thuộc các doanh nghiệp nhà nước theo tiến độ cổ phần hóa doanh nghiệp.

1.3. Huy động nguồn lực của các ngành, các cấp, các tổ chức kinh tế - xã hội và cá nhân để phát triển dạy nghề; huy động trí tuệ, nguồn lực của toàn ngành, toàn xã hội vào việc đổi mới nội dung, chương trình dạy nghề.

2. Các giải pháp chủ yếu:

2.1. Tổ chức tuyên truyền vận động, nâng cao nhận thức về xã hội hóa dạy nghề

Phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước, các cơ quan thông tin đại chúng, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp và các cơ sở dạy nghề tuyên truyền, nâng cao nhận thức về xã hội hóa dạy nghề và trách nhiệm thực hiện của các cấp, các ngành, các tổ chức xã hội và nhân dân. Phát động phong trào thi đua, xây dựng và nhân rộng các điển hình tiên tiến về xã hội hóa dạy nghề.

2.2. Tiếp tục đổi mới chính sách và cơ chế quản lý

Bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện cơ chế chính sách về xã hội hóa dạy nghề:

a) Quy chế hoạt động, chế độ tài chính và trách nhiệm của các cơ sở dạy nghề ngoài công lập; quy chế chuyển cơ sở dạy nghề công lập sang ngoài công lập, cơ chế hoạt động của các cơ sở dạy nghề công lập chuyển sang cơ chế cung ứng dịch vụ;

b) Chính sách huy động vốn của các cơ sở dạy nghề; chính sách bảo đảm lợi ích của các cá nhân, tập thể tham gia xã hội hóa; chính sách ưu đãi tín dụng từ Quỹ hỗ trợ phát triển của Nhà nước; chính sách ưu đãi thuế; chính sách đất đai; chính sách nhân lực;

c) Thực hiện đơn giản các thủ tục hành chính trong việc thành lập và đăng ký hoạt động của các cơ sở dạy nghề;

d) Đổi mới cơ chế sử dụng ngân sách nhà nước dành cho dạy nghề. Thí điểm tiến tới xây dựng cơ chế đấu thầu chỉ tiêu đào tạo do Nhà nước đặt hàng; chính sách hỗ trợ có thời hạn cho các cơ sở dạy nghề công lập chuyển sang loại hình ngoài công lập;

đ) Thành lập Quỹ Hỗ trợ học nghề.

2.3. Quy hoạch phát triển xã hội hóa dạy nghề

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch chuyển đổi các cơ sở dạy nghề công lập sang hoạt động theo cơ chế cung ứng dịch vụ hoặc sang loại hình ngoài công lập với bước đi thích hợp.

b) Tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức cá nhân đầu tư thành lập các cơ sở dạy nghề ngoài công lập; Nhà nước tập

trung đầu tư phát triển cơ sở dạy nghề trọng điểm và hỗ trợ phát triển các cơ sở dạy nghề ở những vùng khó khăn.

c) Phổ biến rộng rãi quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề, nhu cầu huy động nguồn lực thực hiện quy hoạch để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

2.4. Đổi mới cơ bản chế độ học phí, lệ phí và trợ cấp xã hội

a) Nghiên cứu xây dựng và ban hành cơ chế thu và sử dụng học phí học nghề; mức thu học phí và lệ phí tuyển sinh học nghề theo hướng ngoài phần hỗ trợ của Nhà nước theo khả năng ngân sách, học phí cần bảo đảm trang trải chi phí cần thiết cho giảng dạy, học tập và có tích lũy để đầu tư phát triển nhà trường; bước đầu đủ bù đắp chi phí thường xuyên. Xóa bỏ mọi khoản thu ngoài học phí.

b) Trình Chính phủ ban hành chính sách trợ cấp học phí hoặc học bổng cho người học là đối tượng chính sách, những người ở vùng khó khăn, những người nghèo và những người học xuất sắc, không phân biệt học ở trường công lập hay ngoài công lập.

2.5. Tăng cường quản lý nhà nước về xã hội hóa dạy nghề; đổi mới công tác thanh tra, kiểm tra dạy nghề. Thực hiện kiểm định chất lượng dạy nghề và cấp phát văn bằng chứng chỉ nghề.

Điều 2. Tổng cục trưởng Tổng cục Dạy nghề chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch chi tiết và hướng dẫn thực hiện Đề án này theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện định kỳ báo cáo Bộ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Dạy nghề, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Nguyễn Thị Hằng

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2005

ĐỀ ÁN

PHÁT TRIỂN XÃ HỘI HÓA DẠY NGHỀ ĐẾN NĂM 2010

*(ban hành kèm theo Quyết định số 1000/2005/QĐ-BLĐTBXH
 ngày 07 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Lao động -
 Thương binh và Xã hội)*

MỞ ĐẦU

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, sự nghiệp dạy nghề đã được phục hồi, ổn định và có bước phát triển, đáp ứng tốt hơn nhu cầu nhân lực kỹ thuật của thị trường lao động. Tuy nhiên, dạy nghề vẫn còn nhiều khó khăn, tồn tại, bức xúc và là mối quan tâm của toàn xã hội. Một trong những nguyên nhân của tình hình trên là do xã hội hóa dạy nghề (XHHDN) chưa được nhận thức đầy đủ và triển khai còn chậm.

Thực hiện Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Chính phủ về việc đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục thể thao (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 05/2005 của Chính phủ), Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây

dựng Đề án xã hội hóa dạy nghề đến năm 2010. Đề án được xây dựng dựa trên các căn cứ sau đây:

- Nghị quyết Trung ương lần thứ hai (Khóa VIII) về giáo dục đào tạo;
- Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 (Khóa IX) về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương hai (Khóa VIII);
- Luật Giáo dục (sửa đổi);
- Nghị quyết số 05/2005 của Chính phủ;
- Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg ngày 28/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010;
- Quyết định số 48/2002/QĐ-TTg ngày 11/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch mạng lưới trường dạy nghề giai đoạn 2002 - 2010;
- Những kinh nghiệm và kết quả hoạt

động thực tiễn của các Bộ, ngành, địa phương và cơ sở trong quá trình thực hiện XHHDN.

- Đề án phát triển XHHDN gồm có 3 phần:

Phần I: Tình hình thực hiện XHHDN từ năm 2000 đến nay.

Phần II: Quan điểm, mục tiêu và giải pháp phát triển XHHDN đến năm 2010.

Phần III: Tổ chức thực hiện Đề án.

Phần I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA DẠY NGHỀ TỪ NĂM 2000 ĐẾN NAY

1. Kết quả đạt được.

Trong thời gian qua XHHDN đã đạt được những kết quả cụ thể là:

1.1. Về nhận thức: Sau khi có Nghị quyết số 90/1997/NQ-CP ngày 21/8/1997 của Chính phủ, nhận thức về XHHDN của các cấp, các ngành và xã hội bước đầu có chuyển biến tích cực, Nhà nước và xã hội đã quan tâm hơn đến phát triển sự nghiệp dạy nghề và XHHDN.

1.2. Về chỉ đạo, điều hành: Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về dạy nghề được xây dựng, điều chỉnh và đổi mới. Những văn bản đó

thể hiện nhận thức mới về XHHDN, góp phần tạo nên sự chuyển biến tích cực trong điều hành, chỉ đạo, tổ chức thực hiện ở các cấp, các ngành, các địa phương và các cơ sở dạy nghề. Các thành phần kinh tế, các tổ chức quần chúng, các doanh nghiệp và người dân đã được khuyến khích, tạo điều kiện tham gia phát triển dạy nghề. Các cơ chế, chính sách về tài chính như chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu; chính sách đất đai; quy định về hợp tác đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực dạy nghề được ban hành đã tác động mạnh vào sự phát triển dạy nghề. Trong chỉ đạo, một số Bộ, ngành, địa phương đã chủ động tổ chức thực hiện các chương trình dạy nghề cho nông dân, cho thanh niên dân tộc, cho bộ đội xuất ngũ...

1.3. Về phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề: Ngày 11/4/2002 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch mạng lưới trường dạy nghề giai đoạn 2002 - 2010. Tính đến tháng 5 năm 2005 đã có gần 1.700 cơ sở dạy nghề (CSDN), trong đó CSDN ngoài công lập (NCL) phát triển nhanh, chiếm hơn 40%; đã hình thành mạng lưới các trường dạy nghề theo các vùng kinh tế. Trong mạng lưới có 233 trường dạy nghề (37 trường ngoài công lập), 212 CSDN trong các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp (16 cơ sở NCL), 404 Trung tâm dạy nghề (155 trung tâm NCL), 365

trung tâm khác có dạy nghề (39 NCL) và gần 500 lớp dạy nghề tại các doanh nghiệp và làng nghề (gần 450 NCL). Đáng chú ý là trong 5 năm qua đã phát triển mạnh các trường thuộc doanh nghiệp (chiếm hơn 20%). Các trường dạy nghề trong quân đội phát triển nhanh để đào tạo nghề cho bộ đội xuất ngũ và tham gia đào tạo cho xã hội (năm 1999 có 3 trường, đến nay đã có 17 trường của các quân khu, quân chủng, binh chủng). Hầu hết các tỉnh, thành phố đã có trường dạy nghề, trừ Lai Châu và Hậu Giang là hai tỉnh mới thành lập. Trong mạng lưới đã và đang hình thành các trường dạy nghề trọng điểm (năm 2005 dự kiến sẽ công nhận 25 trường), một số quận, huyện đã có trường dạy nghề (như ở thành phố Hồ Chí Minh), nhiều huyện đã có trung tâm dạy nghề.

1.4. Về quy mô đào tạo: Việc đa dạng hóa các loại hình cơ sở dạy nghề (công lập, bán công, dân lập, tư thục); đa dạng hóa các trình độ đào tạo (dài hạn, ngắn hạn), đa dạng hóa hình thức dạy nghề (tại trường lớp, tại doanh nghiệp, tại làng nghề, thôn bản...) đã làm cho quy mô tuyển sinh vào học nghề tăng nhanh (năm 1998 là 525.000 người đến năm 2004 là 1.153.000 người, tăng hơn 2 lần). Bình quân giai đoạn 2001 - 2004 mỗi năm đào tạo được 1.017.000 người và dự kiến năm 2005 sẽ đào tạo được 1.184.000

người, trong đó tỷ lệ học sinh ngoài công lập hơn 30%.

1.5. Về nguồn lực: Nguồn lực đầu tư cho dạy nghề đã bước đầu phát triển theo xu hướng xã hội hóa. Trong giai đoạn 2001 - 2004 ngân sách nhà nước chi cho dạy nghề đã tăng từ 4,7% lên hơn 6% trong tổng ngân sách nhà nước chi cho giáo dục - đào tạo. Cơ cấu bình quân nguồn lực tài chính chi cho dạy nghề giai đoạn 2001 - 2004 là: ngân sách nhà nước chiếm 63%; ngoài ngân sách nhà nước chiếm 37% gồm: đóng góp của người dân chiếm 21%; đóng góp của các doanh nghiệp chiếm khoảng 10%; cơ sở tự đầu tư 3%; viện trợ không hoàn lại của quốc tế chiếm khoảng 3%. Nhiều tổ chức, cá nhân đã đầu tư xây dựng trường, trung tâm dạy nghề với trang thiết bị hiện đại; các doanh nghiệp đã tham gia cùng cơ quan quản lý nhà nước, các CSDN xây dựng chương trình, giáo trình dạy nghề sát với thị trường lao động. Đã có nhiều dự án trong và ngoài nước trực tiếp đầu tư hỗ trợ kỹ thuật cải cách hệ thống dạy nghề, xây dựng chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục, đào tạo cán bộ quản lý, giáo viên.

1.6. Xuất hiện một số mô hình mới: Trong thực tiễn đã xuất hiện những mô hình mới, những điển hình tốt về hoạt động dạy nghề theo hướng XHH như các CSDN thuộc Bộ Quốc phòng, Tổng công ty Bưu chính viễn thông, Tổng công ty

Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Dệt may, Tổng công ty VINACONEX, Tổng công ty công nghiệp Tàu thủy, Tổng công ty Than và một số địa phương như: Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Nghệ An, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Cần Thơ, Cà Mau, Tây Ninh... Nhiều Bộ, ngành, địa phương đã chủ động xây dựng và thực hiện chương trình dạy nghề cho nông dân, thanh niên dân tộc thiểu số, bộ đội xuất ngũ với nhiều hình thức, phương thức đa dạng phong phú. Trong một số dự án xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất, vùng kinh tế động lực, Chủ đầu tư đã có phương án xây dựng trường dạy nghề (như Khu công nghiệp Singapore, Khu công nghiệp Dung Quất).

2. Một số tồn tại và nguyên nhân

2.1. Tồn tại: Mặc dù XHHĐN đã đạt được nhiều kết quả bước đầu, nhưng trong quá trình thực hiện, vẫn còn bộc lộ một số khó khăn và hạn chế sau đây:

a) Tốc độ XHH chậm so với tiềm năng của xã hội và chỉ tiêu định hướng của Nghị quyết số 90/1997/NQ-CP ngày 21/8/1997 của Chính phủ về phương hướng và chủ trương XHH; mức độ phát triển XHH không đồng đều giữa các vùng, miền, địa phương. CSDN NCL còn quá nhỏ bé, cơ sở vật chất, trang thiết bị học nghề và dạy nghề còn đơn sơ và nghèo nàn, đội ngũ cán bộ, giáo viên

thiếu về số lượng và hạn chế cả về trình độ kỹ thuật và nghiệp vụ sư phạm. Chất lượng và hiệu quả hoạt động chưa cao. Các cơ sở dạy nghề công lập (CSDN CL) vẫn áp dụng cơ chế quản lý như cơ quan hành chính nên đã không phát huy được tính năng động, tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

b) Công tác quản lý triển khai còn chậm và lúng túng, thiếu sự phối, kết hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành và địa phương. Các lực lượng xã hội chưa được tổ chức và phối hợp tốt để chủ động tích cực tham gia vào quá trình xã hội hóa.

c) Một số cơ chế, chính sách chậm đổi mới, thiếu đồng bộ, chưa phát huy tác dụng trong cuộc sống, chưa phù hợp với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhất là chính sách về đất đai, tín dụng, học phí, học bổng:

- Về chính sách đất đai: Quy định hiện hành cho phép các CSDN NCL được giao đất, không thu tiền để xây dựng trường học nhưng trong thực tế các CSDN NCL còn gặp nhiều khó khăn để được giao đất theo yêu cầu xây dựng trường sở, phần lớn các CSDN NCL phải thuê nhà, đất của tư nhân.

- Về tín dụng: Việc huy động vốn và vay vốn của các CSDN CL để đầu tư còn gặp nhiều khó khăn: Cơ chế về tín dụng ưu đãi đối với đơn vị thực hiện XHH chưa đủ sức khuyến khích, nhất là tỷ lệ

lãi suất vốn vay cho các cơ sở để đầu tư cơ sở vật chất còn quá cao. Mức vốn vay quy định hiện nay tối đa là 50% tổng mức vốn đầu tư, trong khi loại hình này tổng mức đầu tư lớn, nhất là đối với cơ sở dạy nghề kỹ thuật thời gian thu hồi vốn dài, gây khó khăn đối với các chủ dự án trong việc huy động nguồn vốn và hoàn thành nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi của dự án. Việc thế chấp tài sản, theo các văn bản hiện hành thì các cơ sở ngoài công lập khi vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước phải thế chấp tối thiểu 30% giá trị vốn vay, trong khi đó hầu hết các CSDN NCL không đủ tài sản để thế chấp vay vốn.

- *Về học phí và lệ phí:* Với mức thu học phí như hiện nay các CSDN chỉ bảo đảm hoạt động thường xuyên, chưa đảm bảo trang trải chi phí cần thiết và không thể có tích lũy đầu tư phát triển, nâng cao chất lượng đào tạo. Mặt khác, đối với dạy nghề ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn phần lớn là con em lao động nghèo, việc thu học phí khó khăn, do đó cần phải có chính sách hỗ trợ của nhà nước. Về chính sách học bổng và trợ cấp xã hội cho học sinh đối tượng chính sách học trong các CSDN NCL chưa được quy định cụ thể.

2.2. Nguyên nhân tồn tại:

- Nguyên nhân của những hạn chế

trước hết là do nhận thức của các cấp, các ngành về XHHDN chưa đầy đủ, xem xã hội hóa chỉ là biện pháp huy động sự đóng góp của nhân dân trong điều kiện ngân sách nhà nước còn hạn hẹp, chưa coi dạy nghề là lĩnh vực ưu tiên trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực, nên chưa có sự quan tâm đầy đủ; tư tưởng coi dạy nghề đơn thuần là một phúc lợi do Nhà nước đầu tư, trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước chưa được khắc phục.

- Trong chính sách XHH, chưa quy định rành mạch về sở hữu của các CSDN NCL; chưa phân định rõ sự khác biệt giữa các hoạt động có bản chất lợi nhuận và phi lợi nhuận trong các CSDN, giữa phúc lợi cho người dân và việc bao cấp cho các cơ sở công lập.

- Đầu tư cho dạy nghề lớn nhưng khả năng thu hồi vốn chậm nên chưa hấp dẫn các nhà đầu tư, việc huy động nguồn lực còn hạn chế, việc quản lý và sử dụng nguồn lực chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

- Niềm tin và sự ủng hộ đối với các CSDN NCL còn hạn chế trên nhiều mặt: cả đầu vào (chất lượng tuyển sinh), quá trình đào tạo (còn thiếu các điều kiện để đảm bảo ổn định và nâng cao chất lượng dạy và học của CSDN NCL) và đầu ra (chính sách tuyển dụng của người sử dụng lao động).

Phần II

**QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ GIẢI
PHÁP PHÁT TRIỂN XÃ HỘI HÓA
DẠY NGHỀ ĐẾN NĂM 2010**

1. Quan điểm.

- Phát triển sự nghiệp dạy nghề gắn liền với XHHDN nhằm phát huy tiềm năng trí tuệ và vật chất trong nhân dân, xây dựng cộng đồng trách nhiệm của toàn xã hội chăm lo sự nghiệp dạy nghề. Nhà nước tạo cơ hội bình đẳng để mọi thành phần kinh tế và mọi người dân tham gia dạy nghề. Phát huy và khuyến khích tối đa sự tham gia của người dân, của xã hội vào phát triển dạy nghề theo hướng: lĩnh vực nào nhân dân làm được thì Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân làm.

- Tạo điều kiện để toàn xã hội, mọi người dân có cơ hội để học tập nghề nghiệp suốt đời và được thụ hưởng các thành quả dạy nghề ở mức độ ngày càng cao, đặc biệt là các đối tượng chính sách, người nghèo, con em đồng bào dân tộc thiểu số.

- Nhà nước tiếp tục tăng tỷ lệ chi ngân sách cho sự nghiệp phát triển dạy nghề. Ưu tiên đầu tư vào những ngành, nghề mũi nhọn, trọng điểm đòi hỏi kỹ thuật và công nghệ cao, những nghề đào tạo khó huy động nguồn lực từ xã hội; ưu tiên

đầu tư cho những vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc ít người.

- Xã hội hóa phải có bước đi thích hợp đối với từng vùng (đẩy mạnh XHHDN tại các thành phố, đô thị, vùng kinh tế động lực, các khu công nghiệp tập trung), trong từng lĩnh vực (phát triển mạnh XHH đối với các nghề đào tạo ngắn hạn, nghề truyền thống các lĩnh vực dịch vụ), bảo đảm tính hệ thống trong đào tạo nguồn nhân lực và hội nhập quốc tế.

- Nhà nước tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra việc thực hiện luật pháp; phát huy vai trò của các đoàn thể, tổ chức quần chúng, các hội nghề nghiệp trong việc giám sát các hoạt động dạy nghề. Nhà nước tạo môi trường phát triển, môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng theo pháp luật giữa các cơ sở công lập và ngoài công lập. Mỗi cơ sở NCL đều có thể hoạt động theo cơ chế phi lợi nhuận hoặc theo cơ chế lợi nhuận theo quy định của pháp luật.

2. Mục tiêu phát triển XHHDN đến năm 2010.

2.1. Số lượng học sinh học nghề vào năm 2010 là 1.500.000 người. Trong đó, tỷ lệ học sinh học nghề ngoài công lập là 60%.

2.2. Phát triển nhanh số lượng và chất lượng các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề và

các lớp dạy nghề (gọi chung là cơ sở dạy nghề). Chú trọng thành lập cơ sở dạy nghề ngoài công lập. Đến năm 2010, chuyển phần lớn cơ sở dạy nghề công lập sang hoạt động theo cơ chế cung ứng dịch vụ; chuyển một số cơ sở dạy nghề công lập sang loại hình ngoài công lập; chuyển tất cả cơ sở dạy nghề bán công sang loại hình dân lập hoặc tư thực. Thực hiện cổ phần hóa đối với các cơ sở dạy nghề thuộc các doanh nghiệp nhà nước theo tiến độ cổ phần hóa doanh nghiệp.

2.3. Huy động nguồn lực của các ngành, các cấp, các tổ chức kinh tế xã hội và cá nhân để phát triển dạy nghề; huy động trí tuệ, nguồn lực của toàn ngành, toàn xã hội vào việc đổi mới nội dung, chương trình dạy nghề.

3. Các giải pháp và cơ chế chính sách lớn.

Để đạt được các mục tiêu và định hướng phát triển XHHDN, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp trong đó tập trung vào một số giải pháp chủ yếu sau:

3.1. Tổ chức tuyên truyền, nghiên cứu lý luận, nâng cao nhận thức về XHHDN

- Phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước các cấp về dạy nghề với các cơ quan thông tin đại chúng, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp và các CSDN tuyên truyền

sâu rộng chủ trương, chính sách về XHHDN để các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, các đơn vị công lập, ngoài công lập và nhân dân có nhận thức đúng, đầy đủ, thực hiện có hiệu quả chủ trương XHH trong lĩnh vực dạy nghề.

- Trên cơ sở tổng kết đánh giá thực tiễn hoạt động dạy nghề để làm rõ về sở hữu, về tính chất hoạt động lợi nhuận và hoạt động phi lợi nhuận trong hoạt động dạy nghề.

- Phát động phong trào thi đua, xây dựng và nhân rộng các điển hình tiên tiến về XHHDN.

3.2. Tiếp tục đổi mới chính sách và cơ chế quản lý

a) Hoàn thiện các quy chế:

- Hoàn thiện các quy định về mô hình quy chế hoạt động của các CSDN NCL quy định chế độ tài chính và trách nhiệm của các CSDN hoạt động theo cơ chế phi lợi nhuận và áp dụng cơ chế doanh nghiệp đối với các CSDN hoạt động theo cơ chế lợi nhuận. Quy định điều kiện, thủ tục chuyển từ loại hình công lập sang các loại hình NCL, thủ tục cổ phần hóa các cơ sở dạy nghề thuộc doanh nghiệp nhà nước.

- Thực hiện đơn giản các thủ tục hành chính trong việc thành lập các CSDNNCL trên cơ sở quy định chặt chẽ, hướng dẫn chi tiết điều kiện thành lập, điều kiện

đăng ký hoạt động và thực hiện cơ chế hậu kiểm.

- Xây dựng và ban hành các chuẩn đánh giá chất lượng; hệ thống kiểm tra, đánh giá và cấp văn bằng chứng chỉ nghề.

b) Chuyển cơ chế hoạt động của các CSDN CL sang cơ chế cung ứng dịch vụ:

Xây dựng quy chế chuyển các CSDNCL đang hoạt động theo cơ chế sự nghiệp mang nặng tính hành chính bao cấp sang cơ chế tự chủ cung ứng dịch vụ công ích không bao cấp tràn lan và không nhằm lợi nhuận (gọi tắt là cơ chế cung ứng dịch vụ), có đầy đủ quyền tự chủ về tổ chức và quản lý, thực hiện đúng mục tiêu và nhiệm vụ; hạch toán đầy đủ chi phí, cân đối thu chi.

c) Đổi mới cơ chế sử dụng ngân sách nhà nước dành cho dạy nghề:

- Nghiên cứu xây dựng và từng bước thực hiện chính sách đấu thầu chỉ tiêu đào tạo do nhà nước đặt hàng; khuyến khích các CSDN thuộc mọi thành phần kinh tế nếu có đủ điều kiện, được bình đẳng tham gia đấu thầu.

- Xây dựng cơ chế Nhà nước hỗ trợ ban đầu có thời hạn cho các CSDN CL chuyển sang loại hình NCL, hỗ trợ khuyến khích các CSDN NCL đăng ký hoạt động theo cơ chế phi lợi nhuận.

- Phần kinh phí Nhà nước hỗ trợ cho

người học nghề để thực hiện chính sách xã hội như: trợ cấp xã hội, học bổng chính sách, hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại không chuyển cho CSDN mà chuyển về cho các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thống nhất quản lý để chi trả cho đối tượng học nghề trong các CSDN thuộc mọi thành phần kinh tế trên địa bàn. Trên tinh thần đó, áp dụng chế độ học bổng, trợ cấp xã hội và miễn giảm học phí đối với học sinh trong các CSDNNCL như học sinh trong các CSDNCL và do ngân sách nhà nước cấp trực tiếp.

d) Chính sách huy động vốn, tín dụng và thuế:

- Trên cơ sở bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách Nhà nước đầu tư cho dạy nghề, có chính sách và biện pháp huy động sự đóng góp từ phía người sử dụng lao động thông qua việc thành lập Quỹ Hỗ trợ học nghề do các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp đóng góp.

- Ban hành quy định về việc các CSDNCL hợp tác, liên kết với địa phương, doanh nghiệp, cá nhân trong việc xây dựng cơ sở vật chất; và việc huy động vốn của các CSDNNCL.

- Xây dựng chính sách bảo đảm lợi ích chính đáng, hợp pháp của các cá nhân, tập thể tham gia xã hội hóa; chính sách ưu đãi tín dụng từ Quỹ Hỗ trợ phát triển của Nhà nước; có chính sách ưu đãi thuế đối với các CSDN NCL, nhất là với các cơ sở hoạt động theo cơ chế phi lợi nhuận.

- Có chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân người nước ngoài và người Việt sống ở nước ngoài đầu tư mở trường dạy nghề tại Việt Nam.

e) Về chính sách đất đai:

- Các địa phương trong quy hoạch phát triển kinh tế xã hội cũng như quy hoạch phát triển dạy nghề phải có kế hoạch bố trí và ưu tiên tạo điều kiện về đất đai để xây dựng các CSDNCL và NCL trên địa bàn ở những vị trí thuận lợi phù hợp với yêu cầu xây dựng CSDN và yêu cầu phát triển của địa phương. Theo tính toán chuẩn, diện tích đất cần khoảng 2.000 ha để xây dựng mới và mở rộng trường và trung tâm dạy nghề.

- Thực hiện việc miễn tiền sử dụng đất, thuê đất cho các CSDN NCL hoạt động theo cơ chế phi lợi nhuận. Công khai hóa, đơn giản hóa thủ tục giao đất, cho thuê đất.

g) Chính sách nhân lực:

- Thực hiện chính sách bình đẳng về thi đua khen thưởng, về công nhận các danh hiệu nhà nước, về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, tiếp nhận, thuyên chuyển cán bộ từ CSDN CL sang NCL và ngược lại. Từng bước xóa bỏ khái niệm “biên chế” trong các CSDN CL, chuyển dần sang chế độ “hợp đồng” lao động dài hạn.

- Ban hành chính sách đối với cán bộ giáo viên và cán bộ, viên chức nhà nước tham gia hành nghề trong các CSDN NCL; quy định trách nhiệm của các CSDN NCL bảo đảm chất lượng và số lượng cán bộ, giáo viên cơ hữu, cán bộ, giáo viên kiêm nhiệm phù hợp với quy mô và ngành nghề đào tạo, bảo đảm chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chế độ đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, viên chức.

- Nhà nước có chính sách hỗ trợ việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên của các CSDN NCL, chính sách hỗ trợ các CSDN NCL tự đào tạo phát triển nhân lực, kể cả đào tạo ở nước ngoài và thu hút nhân tài, chuyên gia, nhà quản lý nước ngoài đến làm việc tại Việt Nam.

3.3. Quy hoạch phát triển XHHDN

a) Tăng quy mô đào tạo:

- Để đạt được quy mô đào tạo đã xác định trên, một mặt, từ nay đến năm 2010 phải mở rộng, nâng cao năng lực của các trường, trung tâm dạy nghề hiện có lên 1,5 đến 1,8 lần so với năm 2000 (tùy theo điều kiện của mỗi trường, mỗi địa phương), mặt khác, phải xây dựng mới một số trường, trung tâm dạy nghề cả công lập và ngoài công lập.

- Đa dạng hóa hình thức đào tạo, bao gồm đào tạo dài hạn, ngắn hạn, kèm cặp, truyền nghề, đào tạo lại, đào tạo bổ

sung; đào tạo tại chỗ, đào tạo lưu động, đào tạo từ xa.

- Thực hiện tốt chính sách dạy nghề cho bộ đội xuất ngũ, cho lao động nông thôn, cho thanh niên đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng ở vùng khó khăn khác.

b) Tăng số lượng trường, trung tâm dạy nghề NCL:

- Thành lập mới các trường và trung tâm dạy nghề dân lập, tư thực là giải pháp quan trọng để phát triển hệ thống CSDN NCL. Căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu thị trường lao động và khả năng, tiềm lực trong nhân dân ở mỗi vùng, mỗi địa phương, Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân mở các CSDN NCL, các lớp dạy nghề tại các làng nghề, phố nghề; phát triển mạnh CSDN trong các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, trong các khu công nghiệp, khu chế xuất. Đến năm 2010, khuyến khích các tổ chức, cá nhân thành lập mới khoảng 50 trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề và 300 trung tâm dạy nghề ngoài công lập.

- Chuyển một số CSDN CL sang CSDN NCL. Đến năm 2010, theo tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp, chuyển 30 trường nghề thuộc doanh nghiệp nhà nước sang hình thức cổ phần hóa. Chuyển phần lớn

CSDN CL sang hoạt động theo cơ chế cung ứng dịch vụ.

- Khuyến khích việc hợp tác, liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo có chất lượng cao của nước ngoài; khuyến khích mở các CSDN có chất lượng cao, có uy tín bằng 100% vốn nước ngoài. Có chính sách để các CSDN NCL được thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài để phát triển.

- Nhà nước có chương trình hỗ trợ để xây dựng và phát triển một số CSDN ở những tỉnh miền núi, một số tỉnh khó khăn và thực hiện thí điểm đầu tư xây dựng một số CSDN cho các cá nhân, tổ chức thuê với giá ưu đãi nhằm hỗ trợ quá trình xã hội hóa, trước hết là và những nơi kinh tế chưa phát triển.

c) Nâng cao chất lượng dạy nghề:

- Tiếp tục phát triển chương trình giảng dạy theo môđun và đưa chương trình, giáo trình cải tiến vào giảng dạy tại các CSDN NCL.

- Xây dựng đội ngũ giáo viên dạy nghề đủ về số lượng, phù hợp về cơ cấu ngành nghề đào tạo, đảm bảo chất lượng, có khả năng tiếp thu và ứng dụng khoa học và công nghệ mới.

- Có chính sách huy động giáo viên là các nghệ nhân, các thợ lành nghề bậc cao từ các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp,

các làng nghề nhất là đối với giáo viên dạy thực hành vào giảng dạy tại các CSDN NCL.

- Xây dựng hệ thống trường sư phạm kỹ thuật đào tạo giáo viên dạy nghề cho toàn ngành, các trường đào tạo giáo viên cũng đồng thời là các trường trọng điểm Quốc gia nhằm đáp ứng nhu cầu về lực lượng giáo viên cho hệ thống, kể cả các CSDN NCL.

3.4. Đổi mới cơ bản chế độ học phí, lệ phí và trợ cấp xã hội

- Chế độ học phí được đổi mới cơ bản theo hướng, ngoài phần hỗ trợ của nhà nước theo khả năng ngân sách, học phí cần bảo đảm trang trải chi phí cần thiết cho giảng dạy, học tập và có tích lũy đầu tư phát triển cơ sở; bước đầu đủ bù đắp chi phí đào tạo. Xóa bỏ mọi khoản thu ngoài học phí. Việc quy định cơ chế thu, sử dụng học phí và mức thu học phí, thực hiện theo quy định tại Điều 105 của Luật Giáo dục (sửa đổi).

- Nhà nước có chính sách trợ cấp học phí hoặc học bổng cho học sinh là đối tượng chính sách, những người ở vùng khó khăn, những người nghèo và những người học xuất sắc, không phân biệt học ở CSDN CL hay NCL.

3.5. Tăng cường quản lý nhà nước về XHHĐN

- Nhà nước thống nhất quản lý nhà

nước đối với các CSDN CL và CSDN NCL theo phân cấp quản lý, gắn phân cấp nhiệm vụ dạy nghề với phân cấp quản lý tài chính tổ chức nhân sự và đảm bảo các điều kiện vật chất khác.

- Hoàn thiện cơ chế phân cấp quản lý về hoạt động dạy nghề giữa Bộ LĐTBXH, các Bộ, ngành, địa phương và giữa các Bộ, ngành, địa phương với các cơ sở dạy nghề. Tạo điều kiện cho các CSDN thuộc mọi thành phần kinh tế thực hiện đầy đủ quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của CSDN.

- Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, quy định chế độ và trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của các cấp, đồng thời phát huy dân chủ ở cơ sở để giám sát công việc quản lý của các cấp.

- Thực hiện kiểm định chất lượng dạy nghề; kiểm tra, đánh giá và cấp văn bằng chứng chỉ nghề.

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Thành lập Ban Chỉ đạo để trực tiếp chỉ đạo, điều hành thực hiện Đề án, bao gồm:

- Trưởng Ban là một đồng chí lãnh đạo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Các thành viên là lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, một số Bộ, ngành liên quan khác và Tổng cục trưởng Tổng cục Dạy nghề - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Tổng cục Dạy nghề - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực giúp Ban Chỉ đạo trong việc chỉ đạo, điều hành, tổng hợp và tổ chức tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Đề án, định kỳ báo cáo Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để báo cáo Chính phủ.

- Đề án thực hiện theo cơ chế lồng ghép phối hợp với Chương trình mục tiêu Quốc gia về dạy nghề và các Đề án khác của Nghị quyết số 05/2005 của Chính phủ. Hàng năm, Tổng cục Dạy nghề phối hợp với các đơn vị liên quan lập kế hoạch kinh phí cho việc triển khai thực hiện Đề án.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính chủ trì thực hiện các hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Đề án; xem xét các báo cáo định kỳ 6 tháng, 1 năm về thực hiện Đề án; thành lập các đoàn kiểm tra, giám sát thực hiện Đề án ở địa phương.

2. Bộ, ngành, địa phương và các cơ sở dạy nghề

Các Bộ, ngành và địa phương có trách nhiệm chủ động xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án này theo thẩm quyền.

Trong kế hoạch triển khai thực hiện Đề án, cần đánh giá thực trạng hoạt động dạy nghề, sự phát triển mạng lưới và năng lực hiện có của các loại hình cơ sở dạy nghề thuộc mọi thành phần kinh tế thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý.

Trên cơ sở đó, rà soát, bổ sung quy hoạch mạng lưới theo hướng XHH, có giải pháp điều chỉnh quy mô, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trình độ đào tạo phù hợp với năng lực đào tạo của các cơ sở dạy nghề ở địa phương mình; xác định rõ các chỉ tiêu, giải pháp, lộ trình đến 2010 và hàng năm về việc chuyển đổi các CSDN công lập sang hoạt động theo cơ chế cung ứng dịch vụ hoặc chuyển sang loại hình ngoài công lập; chỉ tiêu, giải pháp và lộ trình huy động nguồn lực và phát triển mạng lưới theo hướng XHH. Đồng thời có kế hoạch đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và thiết bị dạy nghề mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng của các cơ sở công lập.

Thường xuyên giám sát việc thực thi pháp luật, kịp thời chấn chỉnh lệch lạc, tiêu cực, xử lý nghiêm các trường hợp sai

phạm. Định kỳ tổng kết rút kinh nghiệm, kịp thời biểu dương điển hình tốt. Đề xuất với Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan các cơ chế chính sách cần điều chỉnh, bổ sung, các giải pháp mới, các mô hình tốt cần nhân rộng.

Định kỳ 6 tháng và hàng năm báo cáo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Các CSDN CL và NCL có trách nhiệm nghiêm chỉnh thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật và các quy định của Nhà nước, nâng cao chất lượng dạy nghề, tuân thủ các mục tiêu hoạt động của CSDN đã được quy định trong Điều lệ.

3. Tiến độ thực hiện

3.1. Năm 2005:

- Thành lập Ban Chỉ đạo và bộ phận thường trực giúp việc Ban Chỉ đạo ở Trung ương, phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban Chỉ đạo, xây dựng và hoàn thiện kế hoạch cụ thể thực hiện Đề án.

- Tổ chức hội nghị hướng dẫn triển khai thực hiện Đề án đối với các địa phương trong toàn quốc.

- Các Bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Đề án xã hội hóa dạy nghề đến năm 2010.

- Tổng cục Dạy nghề tham gia phối hợp với các cơ quan chức năng của Bộ

Giáo dục - Đào tạo xây dựng trình ban hành Đề án học phí dạy nghề.

- Kiểm tra, đánh giá và công nhận 25 trường dạy nghề trọng điểm.

3.2. Giai đoạn 2006 - 2010:

- Từng bước hoàn thành việc xây dựng đồng bộ các chính sách và cơ chế quản lý.

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng, đổi công nghiệp theo mới nội dung, chương trình đào tạo và phương pháp dạy nghề; hướng dẫn xây thành lập các trường, trung tâm dạy nghề ở một số địa phương, Bộ, ngành, khu vực phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với quy hoạch.

- Nâng cấp 3 trường cao đẳng sư phạm kỹ thuật lên đại học sư phạm kỹ thuật và thành lập mới 2 trường cao đẳng sư phạm kỹ thuật ở miền Trung và vùng núi phía Bắc; đầu tư nâng cấp 15 trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề thành trường trọng điểm quốc gia.

- Các Bộ, ngành, địa phương có cơ chế chính sách khuyến khích, tạo điều kiện, hướng dẫn để các tổ chức, cá nhân xây dựng CSDN NCL theo định hướng của quy hoạch.

- Chuyển các CSDN CL sang hoạt động theo cơ chế cung ứng dịch vụ hoặc

sang NCL; sơ kết đánh giá quá trình thực hiện Nghị định số 10/2002/NĐ-CP của Chính phủ và đề xuất phương hướng bổ sung theo hướng phát huy tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm hơn nữa của các CSDN.

- Từng bước chuyển giao cho cấp tỉnh quản lý các trường trung cấp nghề và trung tâm dạy nghề hiện nay đang do các Bộ, ngành quản lý theo phân cấp quản lý và đề án cải cách hành chính.

- Thí điểm và nhân rộng mô hình Nhà nước xây dựng trường và trung tâm dạy nghề cho các thành phần kinh tế thuê để tổ chức dạy nghề.

- Tổng kết thực hiện XHHDN theo tinh thần Nghị quyết số 05/2005 của Chính phủ ở các Bộ, ngành, địa phương và trên phạm vi toàn quốc./.

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI